

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 35

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26/04/2018)
Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26/04/2018)
Ông Trần Đức Thanh	Thành viên
Ông Đậu Ngọc Thanh	Thành viên
Ông Hồ Hữu Phước	Thành viên
Bà Trần Thị Lương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Hồng Vinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Mai	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Đức Thanh	Giám đốc
Ông Văn Anh Hùng	Phó Giám đốc
Ông Hồ Hữu Phước	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

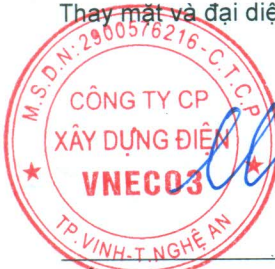
Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Trần Đức Thanh
Giám đốc

Nghệ An, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Số: 12/BCKT/2019-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 được lập ngày 04 tháng 03 năm 2019, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại báo cáo kiểm toán số 020802/2018/BCKT-IFC ngày 08/02/2018.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Kim Văn Việt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Chi nhánh miền Trung

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phân ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.794.185.364	35.475.526.360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	4.938.502.036	2.762.174.743
1. Tiền	111		4.938.502.036	2.762.174.743
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.031.106.968	19.256.023.496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	9.461.616.197	15.191.785.125
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	5.323.909.334	306.925.798
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	6.072.988.160	4.658.594.166
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(827.406.723)	(901.281.593)
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	14.736.347.261	13.316.442.336
1. Hàng tồn kho	141		14.809.309.019	13.389.404.094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(72.961.758)	(72.961.758)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		88.229.099	140.885.785
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	88.229.099	140.885.785
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.959.855.433	3.329.937.554
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.599.540.499	2.523.119.728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	3.599.540.499	2.523.119.728
Nguyên giá	222		12.421.921.112	10.764.407.952
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.822.380.613)	(8.241.288.224)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.249.522	436.845.584
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.249.522	436.845.584
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.9	50.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		303.065.412	369.972.242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	303.065.412	369.972.242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		43.754.040.797	38.805.463.914

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.701.545.451	21.095.428.687
I. Nợ ngắn hạn	310		26.067.899.934	21.095.428.687
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	9.203.099.976	8.908.987.950
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	10.517.303.802	285.059.388
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	254.966.003	1.118.994.205
4. Phải trả người lao động	314		899.296.023	1.698.951.196
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	42.749.275	85.070.226
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	286.363.517	1.531.041.530
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	4.306.344.819	6.754.407.264
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.15	232.660.597	381.260.523
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		325.115.922	331.656.405
II. Nợ dài hạn	330		1.633.645.517	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	1.633.645.517	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.052.495.346	17.710.035.227
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	16.052.495.346	17.710.035.227
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		13.197.100.000	13.197.100.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.197.100.000	13.197.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.860.000	8.860.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.544.508.710	2.544.508.710
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		302.026.636	1.959.566.517
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		302.026.636	1.959.566.517
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		43.754.040.797	38.805.463.914



Phê duyệt

Trần Đức Thanh
Giám đốc
Nghệ An, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Người lập

Trần Thị Lương
Kế toán trưởng

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu B 02 - DN**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	40.762.667.316	57.072.773.858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		40.762.667.316	57.072.773.858
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	36.622.558.790	50.601.351.728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.140.108.526	6.471.422.130
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	6.169.862	112.217.466
7. Chi phí tài chính	22	5.4	556.129.988	545.797.384
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		556.129.988	544.367.384
8. Chi phí bán hàng	25		-	175.375.452
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	3.527.058.608	3.751.298.229
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63.089.792	2.111.168.531
11. Thu nhập khác	31	5.6	491.271.522	401.941.738
12. Chi phí khác	32	5.7	51.232.060	58.108.110
13. Lợi nhuận khác	40		440.039.462	343.833.628
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		503.129.254	2.455.002.159
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	201.102.618	495.435.642
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		302.026.636	1.959.566.517
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	229	1.300
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	229	1.300



Trần Đức Thanh
Giám đốc
Nghệ An, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Người lập

Trần Thị Lương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		55.316.064.351	58.127.761.058
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(39.253.020.764)	(47.191.120.637)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.313.405.389)	(8.260.589.389)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(575.496.394)	(504.751.703)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(434.960.889)	(641.523.803)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.483.837.987	3.276.951.842
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.960.527.445)	(5.504.688.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.262.491.457	(697.960.964)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.227.917.098)	(258.745.880)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.000.000)	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	349.609.457
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.727.103	2.172.528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.272.189.995)	93.036.105
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	27.985.942.424	25.118.088.841
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(28.800.359.352)	(22.372.695.693)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.375.478.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(814.416.928)	369.915.148
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.762.174.743	2.997.184.454
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		442.759	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		4.938.502.036	2.762.174.743



Trần Đức Thanh
Giám đốc
Nghệ An, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Người lập

Trần Thị Lương
Kế toán trưởng

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 122/2013/QĐ-BCN ngày 11/07/2013 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Bé tổng lý tâm và Xây dựng điện Vinh thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3. Sau đó, Công ty được đổi tên thành Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 theo Quyết định số 03QĐ/XLĐ 3.3-HĐQT ngày 20/02/2016 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900576216 ngày 20 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 08 tháng 01 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 13.197.100.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Việt Nam	6.985.720.000	52,93	6.985.720.000	52,93
Các cổ đông khác		6.211.380.000	47,07	6.211.380.000	47,07
Cộng		13.197.100.000	100,00	13.197.100.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 66 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 70 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: - Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi; - Xây dựng các nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 500 KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xử lý nền móng công trình;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện ở tất cả các công trình nhà ở và dân dụng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán sắt, thép, cấu kiện kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất cột điện bê tông, cống bê tông ly tâm, cống rung lắc và các sản phẩm từ bê tông;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường dây và trạm biến áp.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với [hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính]/[chính sách kế toán của Tập đoàn] và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2018
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 33 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 18 năm

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời hạn của bảo hiểm đó.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 1 năm đến 3 năm.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chi phí lãi vay.

3.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là bán đá thành phẩm và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		15.551.239		424.017.180
+ VND		15.551.239		424.017.180
Tiền gửi ngân hàng		4.922.950.797		2.338.157.563
+ VND		4.901.142.571		2.316.792.096
+ USD	942,04 #	21.808.226	942,04 #	21.365.467
Cộng		4.938.502.036		2.762.174.743

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng	9.398.220.731	12.354.986.181
Công ty TNHH Phong Luyến	454.989.453	2.662.557.484
Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực	958.790.532	1.960.036.467
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	3.001.939.678	2.257.432.281
Công ty CP đầu tư và xây dựng Hoàng Tiến Phát	1.009.139.029	993.722.340
Các đối tượng khác	3.973.362.039	4.481.237.609
Phải thu khách hàng là bên liên quan - Xem thêm mục 8	63.395.466	2.836.798.944
Cộng	9.461.616.197	15.191.785.125

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần xử lý nền móng và Xây dựng Nghệ An	-	100.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hà Châu	-	75.000.000
Ngô Thị Thúy Hương	-	70.000.000
Xí nghiệp Cơ khí 59 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV 27	-	15.000.000
Nguyễn Gia Chương	40.515.800	40.515.800
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Tổng hợp Trung Kiên	2.834.450.034	-
Công ty cổ phần Kỹ Nghệ Miền Nam	652.723.500	-
Công ty TNHH Vinh Lan Nghệ An	1.600.000.000	-
Các đối tượng khác	196.220.000	6.409.998
Cộng	5.323.909.334	306.925.798

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	5.993.563.542	-	4.580.346.051	-
Phải thu khác	79.424.618	-	78.248.115	-
Cộng	6.072.988.160	-	4.658.594.166	-

4.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.639.340.066	33.762.087	1.221.595.219	33.762.087
Công cụ, dụng cụ	27.719.322	1.878.552	7.154.596	1.878.552
Chi phí SXKD dở dang	8.448.841.644	-	9.948.939.353	-
Thành phẩm	4.693.407.987	37.321.119	2.211.714.926	37.321.119
Cộng	14.809.309.019	72.961.758	13.389.404.094	72.961.758

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 72.961.758 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 14.736.347.261 VND.

4.6. Chi phí trả trước

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	37.365.532	60.129.999
Chi phí trả trước khác	50.863.567	80.755.786
Cộng	88.229.099	140.885.785
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	220.524.904	335.423.709
Chi phí trả trước khác	82.540.508	34.548.533
Cộng	303.065.412	369.972.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	827.406.723	-	926.906.723	25.625.130
Cộng	827.406.723	-	926.906.723	25.625.130

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do không liên lạc được với các đối tượng này.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Việt Á	227.472.400	-	Trên 3 năm	327.472.400	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Á	254.728.513	-	Trên 3 năm	254.728.513	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	345.205.810	-	Trên 3 năm	344.705.810	25.625.130	Trên 3 năm
Cộng	827.406.723	-		926.906.723	25.625.130	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	3.896.619.770	3.760.459.403	2.982.632.826	124.695.953	10.764.407.952
Mua sắm trong năm	-	433.551.725	893.545.636		1.327.097.361
Đầu tư XDCB hoàn thành	330.415.799	-	-	-	330.415.799
Tại ngày 31/12/2018	4.227.035.569	4.194.011.128	3.876.178.462	124.695.953	12.421.921.112
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	3.380.818.970	2.595.365.525	2.180.350.072	84.753.657	8.241.288.224
Khấu hao trong năm	47.515.450	253.057.488	272.041.045	8.478.407	581.092.389
Tại ngày 31/12/2018	3.428.334.420	2.848.423.013	2.452.391.117	93.232.064	8.822.380.613
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	515.800.800	1.165.093.878	802.282.754	39.942.296	2.523.119.728
Tại ngày 31/12/2018	798.701.149	1.345.588.115	1.423.787.345	31.463.889	3.599.540.499

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 1.701.430.143 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.368.804.145 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

4.9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trái phiếu Ngân hàng	50.000.000	-
Cộng	50.000.000	-

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán:	9.177.673.476	9.177.673.476	8.908.987.950	8.908.987.950
Công ty TNHH Hoa Thường	137.032.005	137.032.005	880.055.282	880.055.282
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng điện và viễn thông Hoàng Sa	4.259.499.280	4.259.499.280	1.819.850.200	1.819.850.200
Công ty TNHH Xây dựng Bảo Thắng	17.003.415	17.003.415	1.414.036.415	1.414.036.415
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc- Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	599.804.583	599.804.583	1.049.804.583	1.049.804.583
Công ty Lưới điện cao thế miền Bắc	762.427.557	762.427.557	794.443.438	794.443.438
Công ty CP Thương mại - Xây dựng - Cơ khí - Điện tự động hóa COMEEDO	1.088.798.582	1.088.798.582	677.786.246	677.786.246
Công ty TNHH Nhật Quang Huy	1.102.398.708	1.102.398.708	638.432.378	638.432.378
Các đối tượng khác	1.210.709.346	1.210.709.346	1.634.579.408	1.634.579.408
Phải trả người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 8	25.426.500	25.426.500	-	-
Cộng	9.203.099.976	9.203.099.976	8.908.987.950	8.908.987.950

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Người mua trả tiền trước:	10.517.303.802	285.059.388
Khu sinh thái Mường Thanh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Mường Thanh		-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO9	-	100.000.000
Công ty cổ phần Hawee sản xuất và thương mại	2.530.168.169	
Các đối tượng khác	276.263.033	138.735.991
Người mua trả tiền trước là bên liên quan - Xem thêm mục 8	7.710.872.600	46.323.397
Cộng	10.517.303.802	285.059.388

4.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2018 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	176.448.905	4.080.390.265	4.718.004.116	814.062.756
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.544.118	201.102.618	434.960.889	303.402.389
Thuế thu nhập cá nhân	8.972.980	19.794.043	12.350.123	1.529.060
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	207.051.611	207.051.611	-
Phí và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	254.966.003	4.511.338.537	5.375.366.739	1.118.994.205

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Lãi vay dự trả	20.249.275	39.615.681
Trích trước chi phí kiểm toán	22.500.000	45.454.545
Cộng	42.749.275	85.070.226

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Phải trả khác ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	50.958.246	40.261.044
BHXH, BHYT, BHTN	107.733.724	86.194.592
Đối tượng khác	127.671.547	1.404.585.894
Cộng	286.363.517	1.531.041.530

4.15. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	232.660.597	381.260.523
Cộng	232.660.597	381.260.523

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	4.306.344.819	4.306.344.819	25.214.296.907	27.662.359.352	6.754.407.264	6.754.407.264
Trần Thị Thu Hoa	-	-	650.000.000	650.000.000	-	-
Trần Thị Thu Hà	-	-	440.000.000	440.000.000	-	-
Cộng	<u>4.306.344.819</u>	<u>4.306.344.819</u>	<u>26.304.296.907</u>	<u>28.752.359.352</u>	<u>6.754.407.264</u>	<u>6.754.407.264</u>
Dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	99.800.037	99.800.037	147.800.037	48.000.000	-	-
Vay dài hạn là bên liên quan - Xem thêm mục 8	1.533.845.480	1.533.845.480	1.533.845.480	-	-	-
Cộng	<u>1.633.645.517</u>	<u>1.633.645.517</u>	<u>1.681.645.517</u>	<u>48.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	<u>5.939.990.336</u>	<u>5.939.990.336</u>	<u>27.985.942.424</u>	<u>28.800.359.352</u>	<u>6.754.407.264</u>	<u>6.754.407.264</u>

Giá trị khoản vay này được ký kết theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay từng lần số 04/2018-HĐCVTL/NHCT442-VNECO3 của Ngân hàng Công thương Việt Nam ngày 11/07/2018: Mục đích vay: Thanh toán bổ sung chi phí thi công xây dựng lắp đặt Gói thầu số 4: Cung cấp VTTB, xây lắp đường dây và TBA 110kV thuộc dự án: Treo dây mạch 2 đường dây 110kV Quỳnh Lưu – Diễn Châu – Cửa Lò – Hưng Đông; Lãi suất vay: Theo từng lần nhận nợ; Thời hạn vay: 6 tháng; Hạn mức: 2.000.000.000 VNĐ; Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp động sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp Phương tiện giao thông số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01-2018/HĐBĐ/NHCT442 ngày 19/06/2018.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Hợp đồng cho vay từng lần số 05/2018-HĐCVTL/NHCT442-VNECO3 của Ngân hàng Công thương Việt Nam ngày 24/12/2018: Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công Gói thầu số 09: Xây lắp (bao gồm xây lắp các trạm lắp quang), gồm Lô 9.5: Cung đoạn từ vị trí 35-02 đến vị trí 38-11; Lô 9.9: Cung đoạn từ vị trí 61-02 đến vị trí 69-16 và Lô 9.10: Cung đoạn từ vị trí 70-01 đến vị trí 80-01 thuộc dự án đường dây 500kV Quảng Trạch – Đốc Sỏi; Lãi suất vay: Theo từng lần nhận nợ; Thời hạn vay: 6 tháng; Hạn mức: 4.000.000.000 VNĐ; Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp động sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp Phương tiện giao thông số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017.
- Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số 01/2017-HĐCVDADT/NHCT442-VNECO3 của Ngân hàng Công thương Việt Nam ngày 08/12/2017: Mục đích vay: Thanh toán chi phí Cải tạo nhà xưởng sản xuất công nghiệp, nhà tập thể cán bộ công nhân viên; Lãi suất vay: Theo từng lần nhận nợ, Thời hạn vay: 36 tháng; Hạn mức: 7.000.000.000 VNĐ; Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp động sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp Phương tiện giao thông số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017.
- Hợp đồng thu xếp vốn số 03/2018/HĐTXV với Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam ngày 23/11/2018: Mục đích vay: phục vụ thi công công trình; Lãi suất vay: 10%/năm; Thời hạn vay: 60 tháng; Hạn mức: 1.533.845.480 VNĐ; Tài sản đảm bảo: hình thức tín chấp và toàn bộ các khoản phải thu từ các công trình của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam đối với Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vneco3.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Vốn chủ sở hữu****4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2017	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	2.639.053.437	18.389.522.147
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.959.566.517	1.959.566.517
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(263.575.437)	(263.575.437)
Trả cổ tức	-	-	-	(2.375.478.000)	(2.375.478.000)
Tại ngày 01/01/2018	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	1.959.566.517	17.710.035.227
Lãi trong năm nay	-	-	-	302.026.636	302.026.636
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(243.943.517)	(243.943.517)
Trả cổ tức (*)	-	-	-	(1.715.623.000)	(1.715.623.000)
Tại ngày 31/12/2018	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	302.026.636	16.052.495.346

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	6.985.720.000	6.985.720.000
Các cổ đông khác	6.211.380.000	6.211.380.000
Cộng	13.197.100.000	13.197.100.000

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp đầu năm	13.197.100.000	13.197.100.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	13.197.100.000	13.197.100.000

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.319.710	1.319.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.319.710	1.319.710
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.319.710	1.319.710
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.319.710	1.319.710
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.319.710	1.319.710
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

4.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	302.026.636	1.959.566.517
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	243.943.517
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	302.026.636	1.715.623.000
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	1.319.710	1.319.710
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	229	1.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	302.026.636	1.959.566.517
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	243.943.517
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	302.026.636	1.715.623.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.319.710	1.319.710
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.319.710	1.319.710
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	229	1.300

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được tính chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cũng như Điều lệ Công ty chưa quy định tỷ lệ trích quỹ.

Hàng năm, căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh đạt được, Ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích quỹ cụ thể.

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 được tính lại từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trừ quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 ngày 26/04/2018.

4.17.7. Cổ tức đã trả

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	-	1.715.623.000
Cộng	-	1.715.623.000

4.18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngoại tệ các loại USD	942,04	942,04

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	34.474.802.016	42.638.749.023
Doanh thu bán hàng	6.205.101.814	14.059.216.028
Doanh thu cung cấp dịch vụ	82.763.486	374.808.807
Cộng	40.762.667.316	57.072.773.858
Trong đó, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	20.184.836.582	12.562.922.988

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	31.371.040.893	38.122.867.212
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.126.758.170	11.977.331.908
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	124.759.727	501.152.608
Cộng	36.622.558.790	50.601.351.728

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.727.103	2.230.017
Lãi bán chứng khoán	-	109.987.449
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	442.759	-
Cộng	6.169.862	112.217.466

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	556.129.988	544.367.384
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	1.430.000
Cộng	556.129.988	545.797.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.119.883.583	2.024.326.474
Chi phí dụng cụ văn phòng	76.463.358	71.799.691
Chi phí khấu hao TSCĐ	40.290.762	21.279.619
Chi phí dự phòng nợ phải thu	26.125.130	26.125.130
Thuế, phí và lệ phí	264.620.896	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.099.674.879	1.607.767.315
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(100.000.000)	-
Cộng	3.527.058.608	3.751.298.229

5.6. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	298.467.001	132.598.597
Thu nhập khác	192.804.521	269.343.141
Cộng	491.271.522	401.941.738

5.7. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản phạt	9.435.230	22.176.050
Lãi chậm nộp bảo hiểm	7.687.311	-
Các khoản khác	34.109.519	35.932.060
Cộng	51.232.060	58.108.110

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.493.277.876	17.805.806.639
Chi phí công cụ, dụng cụ	327.870.060	726.206.338
Chi phí nhân công	7.577.224.223	13.649.209.849
Chi phí khấu hao tài sản cố định	591.487.610	403.149.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.865.304.480	23.137.392.675
Chi phí khác bằng tiền	5.200.056.296	5.403.603.891
Cộng	41.055.220.545	61.125.368.449

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	503.129.254	2.455.002.159
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	395.091.336	22.176.050
- <i>Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát không chuyên trách</i>	74.000.000	
- <i>Các khoản phạt hành chính, phạt thuế khác</i>	9.435.230	22.176.050
- <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	311.656.106	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	898.220.590	2.477.178.209
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	179.644.118	495.435.642
Thuế TNDN truy thu năm trước	21.458.500	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	201.102.618	495.435.642

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	27.985.942.424	25.118.088.841
Cộng	27.985.942.424	25.118.088.841

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	28.800.359.352	22.372.695.693
Cộng	28.800.359.352	22.372.695.693

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bộ phận Sản xuất và Dịch vụ khác
- Bộ phận Xây lắp

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Bộ phận Sản xuất và dịch vụ khác		Bộ phận Xây lắp		Tổng cộng	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu						
Từ khách hàng bên ngoài	6.287.865.300	14.059.216.028	34.474.802.016	43.013.557.830	40.762.667.316	57.072.773.858
Cộng	6.287.865.300	14.059.216.028	34.474.802.016	43.013.557.830	40.762.667.316	57.072.773.858
Giá vốn	5.126.758.170	11.977.331.908	31.495.800.620	38.624.019.820	36.622.558.790	50.601.351.728
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả của bộ phận	1.161.107.130	2.081.884.120	2.979.001.396	4.389.538.010	4.140.108.526	6.471.422.130
Chi phí không phân bổ					3.527.058.608	3.926.673.681
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính					613.049.918	613.214.850
Doanh thu tài chính					6.169.862	112.217.466
Chi phí tài chính					556.129.988	545.797.384
Lợi nhuận khác					440.039.462	343.833.628
Lợi nhuận trước thuế					503.129.254	2.455.002.159
Thuế thu nhập doanh nghiệp					201.102.618	495.435.642
Lợi nhuận sau thuế					302.026.636	1.959.566.517

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Bộ phận Sản xuất và Dịch vụ khác		Bộ phận Xây lắp		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	9.662.673.456	6.069.253.873	28.166.720.938	25.666.727.104	37.829.394.394	31.735.980.977
Tài sản không phân bổ					5.924.646.403	7.069.482.937
Tổng tài sản					43.754.040.797	38.805.463.914

	Bộ phận Sản xuất và Dịch vụ khác		Bộ phận Xây lắp		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả của bộ phận	2.021.671.389	597.346.253	17.745.055.786	8.596.701.085	19.766.727.175	9.194.047.338
Nợ phải trả không phân bổ					7.934.818.276	11.901.381.349
Tổng nợ phải trả					27.701.545.451	21.095.428.687

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quanMối quan hệ

1. Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ
2. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Công ty cùng chịu sự kiểm soát của các nhân sự chủ chốt của Công ty mẹ
3. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Cùng Công ty mẹ
4. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Cùng Công ty mẹ
5. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Cùng Công ty mẹ
6. HĐQT và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày</u> 31/12/2018 VND	<u>Tại ngày</u> 01/01/2018 VND
Phải thu:		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	-	1.650.707.341
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	5.485.466	1.186.091.603
Công ty CP Xây dựng điện VNECO8	57.910.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.2	63.395.466	2.836.798.944

	<u>Tại ngày</u> 31/12/2018 VND	<u>Tại ngày</u> 01/01/2018 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn:		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	7.710.872.600	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO12	-	46.323.397
Cộng - Xem thêm mục 4.11	7.710.872.600	46.323.397

	<u>Tại ngày</u> 31/12/2018 VND	<u>Tại ngày</u> 01/01/2018 VND
Phải trả:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	25.426.500	-
Cộng - xem thêm mục 4.10	25.426.500	-

	<u>Tại ngày</u> 31/12/2018 VND	<u>Tại ngày</u> 01/01/2018 VND
Vay dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.533.845.480	-
Cộng - xem thêm mục 4.16	1.533.845.480	-

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	20.081.643.916	11.747.540.890
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	(189.264.934)	781.380.021
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	98.100.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO12	194.357.600	34.002.077
Cộng - Xem thêm mục 5.1	20.184.836.582	12.562.922.988
Mua hàng:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	115.575.000	-
Cộng	115.575.000	-
Vay dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.533.845.480	-
Cộng - xem thêm mục 4.16	1.533.845.480	-
Cổ tức phải trả:		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	908.143.600	-
Cộng	908.143.600	-
Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao và thu nhập	457.290.100	903.593.200
9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	31.200.000	31.200.000

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

11. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm trước VND (Được báo cáo lại)	Năm trước VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu - Xem thêm mục 4.17.5	1.300	1.337
Lãi suy giảm trên cổ phiếu - Xem thêm mục 4.17.6	1.300	1.337

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2018 số 01 NQ/VNECO3 - ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018.



Phê duyệt

Trần Đức Thanh
Giám đốc

Nghệ An, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Người lập

Trần Thị Lương
Kế toán trưởng